TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HÒN ĐẤT** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 106/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 10-7-2024
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Dũng

2. Bà Phạm Hồng Gái

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Mộng Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang *tham gia phiên toà:* Không tham gia.

Ngày 10 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 293/2024/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2024 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 107/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị T, sinh năm 1979; Địa chỉ: ấp H, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang. (vắng mặt)

2. Bị đơn: Anh Đàm Tấn L, sinh năm 1975; Địa chỉ: ấp H, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 17/5/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị T trình bày:

Vào năm 1998, chị và anh Đàm Tấn L tự nguyện quen biết yêu thương nhau và được sự đồng ý của cha mẹ hai bên nên chị và anh L tiến hành tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống chị và anh L có 02 người con chung tên Đàm Hải V, sinh ngày 27/4/1999 và Đàm Thị Mỹ L1, sinh ngày 10/8/2005, hiện tại các con đã trưởng thành. Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Chị T xác nhận thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc nhưng đến năm 2016 thì vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn với nhau, lý do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, không hợp nhau, vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng hơn nên tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt nên chị và anh L đã ly thân từ đó cho đến nay. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Toà án giải quyết như sau:

Về hôn nhân: Do anh chị không hiểu biết pháp luật nên không đi đăng ký kết hôn nên yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về việc nuôi con chung: Các con đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo biên bản tự khai đề ngày 20 tháng 6 năm 2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Đàm Tấn L trình bày:

Vào năm 1998, anh và chị T tự nguyện quen biết yêu thương nhau và được sự đồng ý của cha mẹ hai bên nên anh chị tiến hành tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống anh chị có 02 người con chung tên Đàm Hải V, sinh ngày 27/4/1999 và Đàm Thị Mỹ L1, sinh ngày 10/8/2005, hiện tại các con đã trưởng thành. Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Anh L xác nhận thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc nhưng đến năm 2023 thì vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn với nhau, lý do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, không hợp nhau, vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng hơn nên tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt nên anh chị đã ly thân từ đó cho đến nay.

Nay chị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, anh L có ý kiến như sau

Về hôn nhân: Do anh chị không hiểu biết pháp luật nên không đi đăng ký kết hôn nên yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về việc nuôi con chung: Các con đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Tại phiên tòa chị T, anh L vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị T có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang giải quyết việc hôn nhân của anh chị. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm 4 khoản 1 Điều 40 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất. Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho chị T và anh L nhưng anh, chị vắng mặt tại phiên tòa và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, do

đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị T1 và anh L đều xác định anh chị chung sống với nhau từ năm 1998 nhưng đến nay anh chị không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống thì anh chị sống hạnh phúc với nhau đến khoảng năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, không hợp nhau, vợ chồng thường hay cãi vã nhau nên đã sống ly thân với nhau từ năm 2023 cho đến nay.

Hội đồng xét xử xét thấy quan hệ chung sống như vợ chồng giữa chị T và anh L từ năm 1998 đến nay là một khoảng thời gian dài nhưng anh chị vẫn không đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có quy định: "1. N, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này" thì Hội đồng xét xử nhận định mối quan hệ giữa anh chị là không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng, hơn nữa anh chị cùng xác nhận thời gian chung sống với nhau anh chị không đăng ký kết hôn do không hiểu biết pháp luật nên cần xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị T và anh L.

[3] Về việc nuôi con chung: Chị T và anh L có 02 người con chung Đàm Hải V, sinh ngày 27/4/1999 và Đàm Thị Mỹ L1, sinh ngày 10/8/2005. Chị T và anh L đều xác nhận các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án chị T và anh L đều xác nhận về tài sản chung và nợ chung không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Nguyên đơn chị T yêu cầu ly hôn nên căn cứ theo quy định tại khoản 4, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị T phải có nghĩa vụ nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 1 Điều 14; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thị T và anh Đàm Tấn L.

2. Về việc nuôi con chung: Chị Trần Thị T và anh Đàm Tấn L có 02 người con chung Đàm Hải V, sinh ngày 27/4/1999 và Đàm Thị Mỹ L1, sinh ngày 10/8/2005. Các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Trần Thị T và anh Đàm Tấn L xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Trần Thị T phải nộp 300.000 đồng nhưng chị T được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0001073, ngày 21-5-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang, chị T không phải nộp thêm.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014".

5. Quyền kháng cáo: Chị Trần Thị T và anh Đàm Tấn L vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Hòn Đất;
- CCTHADS huyện Hòn Đất;
- Phòng KTNV và Thi hành án TA tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- UBND xã Mỹ Hiệp Sơn;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(đã ký)

Phan Thị Quyên